

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày: 16-3-2022

V/v “Tranh chấp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm C:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Te

2. Bà PhAThị Thắm

- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G –

B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Mỹ Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2021/TLST-DS ngày 21/12/2021 về việc “*Tranh chấp hui*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐST - DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự

1. *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị C sinh năm 1946; địa chỉ: số 61, khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh B (C mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: bà Ngô Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* bà Phạm Thị Thu H (B1), sinh năm 1968; địa chỉ: ấp 6, thị trấn G, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị C và người đại diện theo ủy quyền là bà Ngô Thị L trình bày:

Từ năm 2019 đến năm 2021, bà C tham gia bốn dây hui do bà H làm chủ hui. Cụ thể:

- Dây thứ nhất: hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/10/2019 âm lịch, 27 phần (ngày mãn hội là ngày 01/7/2021 âm lịch), bà C tham gia 02 phần và góp được 23 lần/phần với số tiền là 69.000.000 đồng.

- Dây thứ hai: hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20/4/2020 âm lịch, 24 phần (ngày mãn hội là ngày 15/3/2022 âm lịch), bà C tham gia 06 phần và góp được 14 lần/phần với số tiền là 100.800.000 đồng.

- Dây thứ ba: hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 05/6/2020 âm lịch, 30 phần (ngày mãn hội là ngày 05/10/2022 âm lịch), bà C tham gia 03 phần và góp được 13 lần/phần với số tiền là 46.800.000 đồng.

- Dây thứ tư: hội 3.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/01/2021 âm lịch, 30 phần (ngày mãn hội là ngày 15/7/2023 âm lịch), bà C tham gia 04 phần và góp được 05 lần/phần với số tiền là 40.000.000 đồng.

Đến tháng 09/2021 âm lịch, bà H tuyên bố xả hội, xác nhận tổng số tiền hội sống mà bà C đã góp là 256.600.000 đồng và hứa sẽ trả lại cho bà C. Sau đó, bà H có trả được hai lần, mỗi lần 15.000.000 đồng. Do đó bà C yêu cầu bà H phải trả một lần số tiền còn nợ là 226.600.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai ngày 20/01/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Phạm Thị Thu H trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà C về việc bà C tham gia bốn dây hội do bà làm chủ từ năm 2019 đến năm 2021. Và tính đến tháng 9/2021 âm lịch, tổng số tiền hội sống mà bà C đã góp là 256.600.000 đồng. Bà thừa nhận hiện còn nợ bà C số tiền 226.600.000 đồng và đồng ý trả lại cho bà C. Tuy nhiên do hiện tại hoàn cảnh kinh tế khó khăn, các hội viên khác không góp hội lại cho bà nên xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: quá trình giải quyết vụ án dân sự, Thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về nội dung: nhận thấy mặc dù bà C cung cấp bốn bản photo 04 dây hội khai ngày 01/10/2019 âm lịch, ngày 20/4/2020 âm lịch, ngày 05/6/2020 âm lịch và ngày 15/01/2021 âm lịch không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự tuy nhiên bà H thừa nhận bà H có làm chủ hội, bà C tham gia bốn dây hội như trình bày của bà C. Bốn dây hội do bà C cung cấp cho Tòa án là do bà H viết và giao cho hội viên (bà C), hiện nay bà H còn nợ

bà C số tiền 226.600.000 đồng. Như vậy có căn cứ xác định bà C có tham gia chơi hụi do bà H làm chủ hụi, hiện tại bà H còn nợ bà C số tiền 226.600.000 đồng. Do đó, việc bà C khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền nợ hụi 226.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận. Bà H xin trả dần số tiền 226.600.000 đồng, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng bà C không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà H. Từ nhận định trên, căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C. Buộc bà H trả cho bà C số tiền nợ hụi là 226.600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu bà H trả số tiền hụi 226.600.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy. Mặc dù hợp đồng hụi giữa hai bên tại thời điểm giao kết không lập thành văn bản nhưng trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H hoàn toàn thừa nhận. Bà H thừa nhận từ năm 2019 đến năm 2021, bà C tham gia bốn dây hụi tháng do bà H làm chủ hụi, bà H C ghi từng dây hụi và giao giấy hụi cho tHnh viên tham gia là bà C. Trong đó: dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 01/10/2019 âm lịch, số tiền đã góp là 69.000.000 đồng; dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2020 âm lịch, số tiền đã góp là 100.800.000 đồng; dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 05/6/2020 âm lịch, số tiền đã góp là 46.800.000 đồng; dây hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 15/01/2021 âm lịch, số tiền đã góp là 40.000.000 đồng. Bà H thừa nhận tính đến tháng 09/2021 âm lịch, tổng số tiền hụi sống mà bà C đã góp là 256.600.000 đồng; thừa nhận hiện còn nợ bà C số tiền là 226.600.000 đồng và đồng ý hoàn trả cho bà C số tiền trên. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà C là C căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Ghi nhận bà C không yêu cầu bà H trả lãi đối với số tiền nợ hụi 226.600.000 đồng.

[3] Xét việc bà H yêu cầu được trả dần số tiền 226.600.000 đồng mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết nợ không được bà C đồng ý và cũng không phù hợp với quy định pháp luật nên không được chấp nhận.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí DS-ST có giá ngạch (226.600.000đ x 5%): do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên bà H phải nộp số tiền án phí là 11.330.000đ (mười một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C.

Buộc bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị C số tiền 226.600.000đ (hai trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 226.600.000 đồng từ thời điểm bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử.

Không chấp nhận việc bà H yêu cầu trả số tiền 226.600.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: buộc bà Phạm Thị Thu H phải nộp số tiền là 11.330.000đ (mười một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên